

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2007/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo
thống kê tổng hợp ngành Xây dựng****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG***Căn cứ Luật thống kê ngày 17/6/2003;**Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;**Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;**Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTG ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;**Căn cứ Văn bản thẩm định số 1000/TCTK-PPCĐ ngày 21/12/2007 của Tổng cục Thống kê;**Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Thống kê,*

định này Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng.

Điều 2. Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu thập tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng về Bộ Xây dựng để tổng hợp và công bố.**Điều 3.** Vụ Kế hoạch - Thống kê là đầu mối tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng thống nhất trong toàn quốc.**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.**Điều 5.** Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Thống kê, Chánh văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ, Thanh tra, có liên quan thuộc Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**QUYẾT ĐỊNH:****BỘ TRƯỞNG****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết**Nguyễn Hồng Quân**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG**
*(ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2007
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng phục vụ Bộ Xây dựng và các địa phương trong việc tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện, dự báo tình hình hoạch định chiến lược, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển thuộc các lĩnh vực quản lý ngành Xây dựng.

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở: Xây dựng, Giao thông công chính (đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ), Quy hoạch Kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội (đối với thành phố Hà Nội) thực hiện tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thuộc Sở mình phụ trách, theo nội dung hướng dẫn chi tiết từng chỉ tiêu kèm theo quyết định này.

3. Kỳ báo cáo: 6 tháng và năm

a) Báo cáo 6 tháng: Báo cáo gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15/6;

b) Báo cáo năm: Báo cáo nhanh gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15/12, báo cáo chính thức gửi trước ngày 20/3 năm sau.

4. Nguồn số liệu:

Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp được ban hành tại quyết định này, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành chế độ báo cáo cơ sở thuộc địa phương mình.

Trong đó quy định rõ:

+ Trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở Giao thông công chính, Sở Quy hoạch Kiến trúc, (Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội).

+ Trách nhiệm của các huyện, xã đối với các chỉ tiêu cần tổng hợp từ cơ sở cấp xã, huyện.

5. Ngoài các chỉ tiêu tổng hợp, các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ Xây dựng tùy theo yêu cầu quản lý lĩnh vực, có các văn bản yêu cầu báo cáo riêng đối với các địa phương.

B. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực Kiến trúc quy hoạch						
1	Tỷ lệ phù kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000						
1.1	Diện tích phù kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000	ha					
1.2	Tỷ lệ phù kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000	%			x		
2	Tỷ lệ số xã có quy hoạch xây dựng	%			x		
3	Tổng số đồ án quy hoạch độc lập không theo đơn vị hành chính	Đồ án				x	
3.1	Số đồ án quy hoạch vùng kinh tế	Đồ án				x	
3.1.1	Diện tích quy hoạch vùng kinh tế	ha					

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
3.2	Số đồ án quy hoạch vùng kinh tế đặc thù	Đồ án				x	
3.2.1	Diện tích quy hoạch vùng kinh tế đặc thù	ha					
3.3	Số đồ án quy hoạch xây dựng chuyên ngành	Đồ án				x	
3.3.1	Diện tích quy hoạch xây dựng chuyên ngành	ha					
3.4	Số đồ án quy hoạch khu công nghiệp	Đồ án				x	
3.4.1	Diện tích quy hoạch khu công nghiệp	ha					
3.5	Số đồ án quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao	Đồ án				x	
3.5.1	Diện tích quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao	ha					
II	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị						
4	Tổng công suất cấp nước thiết kế	m ³ /ngày					
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	%				x	
6	Mức cấp nước bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm					
7	Tỷ lệ thất thoát nước	%				x	
8	Tổng công suất xử lý nước thải	m ³ /ngày					

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
9	Tỷ lệ dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước	%			x		
10	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%			x	x	
10.1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại (nếu có)	%			x	x	
11	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn	%			x	x	
11.1	Tổng khối lượng chất thải rắn được xử lý hợp vệ sinh	tấn/ngày				x	
11.2	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại (nếu có)	%			x	x	
12	Giao thông đô thị						
12.1	Tổng diện tích đất giao thông đô thị	ha					
12.2	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	ha					
12.3	Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%			x		
12.4	Tổng diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị	ha					
13	Cây xanh đô thị						
13.1	Tổng diện tích đất cây xanh đô thị	ha					
13.2	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh so với diện tích đất xây dựng đô thị	%			x		

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
III	Lĩnh vực Nhà ở						
14	Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới	Căn hộ/nhà ở				X	
14.1	Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị	Căn hộ/nhà ở				X	
	Trong đó: - Tổng số căn hộ chung cư	Căn hộ				X	
14.2	Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn	Căn hộ/nhà ở				X	
	Trong đó: - Tổng số căn hộ chung cư	Căn hộ				X	
14.3	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới	%			X	X	
14.3.1	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại đô thị	%			X	X	
14.3.2	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại nông thôn	%			X	X	
14.4	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới	%			X	X	
14.4.1	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại đô thị	%			X	X	
14.4.2	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại nông thôn	%			X	X	

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
14.5	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới	%			X	X	
14.5.1	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại đô thị	%			X	X	
14.5.2	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại nông thôn	%			X	X	
15	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới	m ² sàn				X	
15.1	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị	m ² sàn				X	
	Trong đó: - Tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn				X	
15.2	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn	m ² sàn				X	
	Trong đó: - Tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn				X	
16	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại	Nhà ở				X	
16.1	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại đô thị	Nhà ở				X	
16.2	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại nông thôn	Nhà ở				X	

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
17	Số hộ gia đình chưa có nhà ở	Hộ				x	
17.1	Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại đô thị	Hộ				x	
17.2	Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại nông thôn	Hộ				x	
18	Quỹ nhà ở xã hội - Nhà ở công vụ						
18.1	Tổng số căn hộ nhà ở xã hội	Căn hộ					
18.2	Tổng diện tích quỹ nhà ở xã hội	m ² sàn					
18.3	Tổng số căn hộ/nhà ở công vụ	Căn hộ/nhà ở					
	Trong đó: - Tổng số căn hộ chung cư	Căn hộ					
18.4	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở công vụ	m ² sàn					
	Trong đó: - Tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn					
IV	Lĩnh vực phát triển đô thị						
19	Tổng số dự án khu đô thị khởi công mới	Dự án				x	
19.1	Diện tích các khu đô thị khởi công mới	ha				x	
20	Tỷ lệ đô thị hóa	%			x		
21	Số đô thị được tăng thêm hoặc nâng cấp						

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
21.1	Số đô thị được tăng thêm	Đô thị				x	
21.2	Số đô thị được nâng cấp	Đô thị				x	
22	Số dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án				x	
22.1	Diện tích theo dự án được cải tạo chỉnh trang đô thị	ha				x	
V	Lĩnh vực quản lý xây dựng						
23	Tổng số Doanh nghiệp hoạt động xây dựng	Doanh nghiệp					x
23.1	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Tư vấn	Doanh nghiệp					x
23.1.1	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp					x
23.1.2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp					x
23.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp					x
23.2	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp	Doanh nghiệp					x
23.2.1	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp					x
23.2.2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp					x

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
23.2.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp					X
24	Số doanh nghiệp xây dựng được xếp hạng	Doanh nghiệp					X
25	Tổng số sự cố công trình xây dựng	Sự cố				X	X
25.1	Sự cố cấp độ nhẹ	Sự cố				X	X
25.2	Sự cố cấp độ vừa	Sự cố				X	X
25.3	Sự cố cấp độ nghiêm trọng	Sự cố				X	X
26	Tỷ lệ xây dựng có phép	%			X	X	X
27	Tỷ lệ xây dựng sai phép	%			X	X	X
VI	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng						
28	Cung cầu xi măng					X	
28.1	Sản lượng xi măng sản xuất	Triệu tấn				X	
28.2	Sản lượng xi măng tiêu thụ	Triệu tấn				X	
29	Cung cầu các vật liệu chủ yếu					X	
29.1	Sản phẩm clinker					X	
29.1.1	Sản lượng clinker sản xuất	Triệu tấn				X	
29.1.2	Sản lượng clinker tiêu thụ	Triệu tấn				X	

A	B	C	1	.2	3=2/1	4	5
29.2	Sản phẩm gạch xây nung					X	
29.2.1	Sản lượng gạch xây nung sản xuất	Triệu viên QTC				X	
29.2.2	Sản lượng gạch xây nung tiêu thụ	Triệu viên QTC				X	
29.3	Sản phẩm vật liệu lợp đất sét nung					X	
29.3.1	Sản lượng vật liệu lợp đất sét nung sản xuất	Triệu m ²				X	
29.3.2	Sản lượng vật liệu lợp đất sét nung tiêu thụ	Triệu m ²				X	
29.4	Sản phẩm gạch xây không nung					X	
29.4.1	Sản lượng gạch xây không nung sản xuất	Triệu viên QTC				X	
29.4.2	Sản lượng gạch xây không nung tiêu thụ	Triệu viên QTC				X	
29.5	Sản phẩm vật liệu lợp không nung					X	
29.5.1	Sản lượng vật liệu lợp không nung sản xuất	Triệu m ²				X	
29.5.2	Sản lượng vật liệu lợp không nung tiêu thụ	Triệu m ²				X	
29.6	Sản phẩm gạch lát nền các loại					X	
29.6.1	Sản lượng gạch lát nền các loại sản xuất	Triệu m ²				X	

A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
29.6.2	Sản lượng gạch lát nền các loại tiêu thụ	Triệu m ²				X	
29.7	Sản phẩm gạch ốp lát					X	
29.7.1	Sản lượng gạch ốp lát sản xuất	Triệu m ²				X	
29.7.2	Sản lượng gạch ốp lát tiêu thụ	Triệu m ²				X	
29.8	Sản phẩm sứ vệ sinh					X	
29.8.1	Sản lượng sứ vệ sinh sản xuất	Nghìn sản phẩm				X	
29.8.2	Sản lượng sứ vệ sinh tiêu thụ	Nghìn sản phẩm				X	
29.9	Sản phẩm kính xây dựng					X	
29.9.1	Sản lượng kính xây dựng sản xuất	Triệu m ² QTC				X	
29.9.2	Sản lượng kính xây dựng tiêu thụ	Triệu m ² QTC				X	
30	Số dự án quy hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn	Dự án				X	

Ghi chú: Phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (X): không phải điền số liệu

Đối với các chỉ tiêu: 1.2, 2, 5, 6, 7, 9, 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 13.1, 13.2, 20 số liệu cột 2 trùng với số liệu cột 4.

C. KHÁI NIỆM, CÁCH TÍNH, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU

I. CÁCH GHI CÁC CỘT

Cột 1: Thực hiện cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu thực hiện trên địa bàn của cùng kỳ năm trước. Ví dụ số liệu 6 tháng năm 2007 thì số thực hiện cùng kỳ sẽ là 6 tháng năm 2006.

Cột 2: Thực hiện trong kỳ báo cáo: Ghi số thực hiện trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Tỷ lệ % thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%):

$$\text{Cột 3} = \frac{\text{Cột 2}}{\text{Cột 1}} \times 100\%$$

Cột 4: Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo: Tổng số kết quả thực hiện đối với các chỉ tiêu phải có lũy kế từ khi bắt đầu đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 5: Dự kiến kế hoạch kỳ sau: Ghi dự kiến kế hoạch của kỳ báo cáo tới.

II. KHÁI NIỆM, CÁCH TÍNH, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP CÁC CHỈ TIÊU

1. Lĩnh vực Kiến trúc quy hoạch

Chỉ tiêu 1. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000:

Chỉ tiêu 1.1. Diện tích phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000: Là tổng số diện tích đô thị có quy hoạch chi tiết 1/2000 đã được phê duyệt.

Chỉ tiêu 1.2. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000} = \frac{\text{Tổng diện tích quy hoạch chi tiết đô thị 1/2000 được duyệt}}{\text{Tổng diện tích đất đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt đợt đầu}} \times 100\%$$

Chi tiêu 2: Tỷ lệ số xã có quy hoạch xây dựng:

$$\text{Tỷ lệ số xã có quy hoạch xây dựng} = \frac{\text{Tổng số các xã có quy hoạch xây dựng được duyệt}}{\text{Tổng số các xã của tỉnh}} \times 100\%$$

Chi tiêu 3: Tổng số đồ án quy hoạch độc lập không theo đơn vị hành chính:

3.1: Số đồ án quy hoạch vùng kinh tế: Là tổng số đồ án quy hoạch vùng kinh tế được duyệt trong tỉnh.

3.1.1: Diện tích quy hoạch vùng kinh tế: Là tổng diện tích quy hoạch vùng kinh tế trong các đồ án được duyệt.

3.2: Số đồ án quy hoạch vùng kinh tế đặc thù: Là tổng số đồ án quy hoạch vùng kinh tế đặc thù được duyệt trong tỉnh.

3.2.1: Diện tích quy hoạch vùng kinh tế đặc thù: Là tổng diện tích quy hoạch vùng kinh tế đặc thù trong các đồ án được duyệt.

3.3: Số đồ án quy hoạch xây dựng chuyên ngành: Là tổng số đồ án quy hoạch xây dựng chuyên ngành được duyệt trong tỉnh.

3.3.1: Diện tích quy hoạch xây dựng chuyên ngành: Là tổng diện tích quy hoạch xây dựng chuyên ngành trong các đồ án được duyệt.

3.4: Số đồ án quy hoạch khu công nghiệp: Là tổng số đồ án quy hoạch khu công nghiệp được duyệt trong tỉnh.

3.4.1: Diện tích quy hoạch khu công nghiệp: Là tổng diện tích quy hoạch khu công nghiệp trong các đồ án được duyệt.

3.5: Số đồ án quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao: Là tổng số đồ án quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao được duyệt trong tỉnh.

3.5.1: Diện tích quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao: Là tổng diện tích quy hoạch khu du lịch văn hóa thể thao trong các đồ án được duyệt.

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chi tiêu từ 1 đến 3:

- Đối với các tỉnh Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

- Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

- Đối với các đồ án quy hoạch vùng liên tỉnh do Vụ Kiến Trúc Quy hoạch - Bộ Xây dựng tổng hợp.

2. Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị

Chi tiêu 4: Tổng công suất cấp nước thiết kế: Là tổng công suất của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch} = \frac{\text{Tổng số dân cư đô thị được cấp nước sạch}}{\text{Tổng số dân cư đô thị}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 6: Mức cấp nước bình quân đầu người: Là lượng nước sạch bình quân cấp cho một người dân đô thị trong một ngày đêm.

Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ thất thoát nước:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát nước} = 100\% - \frac{\text{Tổng lượng nước đo được qua đồng hồ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 8: Tổng công suất xử lý nước thải: Là tổng công suất các nhà máy, trạm xử lý nước thải trên địa bàn.

Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước:

$$\text{Tỷ lệ dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước} = \frac{\text{Tổng số dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước}}{\text{Tổng số dân cư đô thị}} \times 100\%$$

Tổng số dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước: Là số dân được đầu nối thoát nước bản của hộ gia đình vào hệ thống thoát nước đô thị.

Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn:

$$\text{Tỷ lệ thu gom chất thải rắn} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR thu gom được}}{\text{Tổng khối lượng CTR phát sinh}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 10.1: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại:

$$\text{Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại thu gom được}}{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh}} \times 100\%$$

Chi tiêu 11: Tỷ lệ xử lý chất thải rắn:

$$\text{Tỷ lệ xử lý chất thải rắn} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR được xử lý hợp vệ sinh}}{\text{Tổng khối lượng CTR thu gom được}} \times 100\%$$

Chi tiêu 11.1: Tổng khối lượng chất thải rắn xử lý hợp vệ sinh: Là lượng chất thải thu gom được xử lý đảm bảo quy định của pháp luật về vệ sinh môi trường như tái chế, đốt, chôn lấp hợp vệ sinh...

Chi tiêu 11.2: Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại:

$$\text{Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại được xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại thu gom được}} \times 100\%$$

Chi tiêu 12: Giao thông đô thị

Chi tiêu 12.1: Tổng diện tích đất giao thông đô thị bao gồm: Diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; Diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

Chi tiêu 12.2: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị bao gồm:

- Đất công nghiệp và kho tàng
- Đất khu dân dụng (Đất các khu ở, công trình công cộng).
- Đất các cơ quan hành chính, kinh tế, văn hóa, trường học.
- Đất xây các công trình giao thông đối ngoại.
- Đất các công trình kỹ thuật đầu mối (nghĩa trang, xử lý...).
- Các loại đất khác.
- Đất dự phòng phát triển của đô thị...

Chi tiêu 12.3: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị} = \frac{\text{Tổng diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Tổng diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 12.4: Tổng diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm toàn bộ diện tích:

- Bến bãi ô tô khách, hàng hóa.
- Bãi đỗ xe trong đô thị.

Chỉ tiêu 13: Cây xanh đô thị:

Chỉ tiêu 13.1: Tổng diện tích đất cây xanh đô thị:

- Diện tích đất cây xanh đô thị bao gồm diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh có chức năng chuyên dụng, diện tích mặt nước được quy đổi thành diện tích đất cây xanh.

Cây xanh sử dụng công cộng: Bao gồm cây xanh trồng trên đường phố và

ở khu vực sở hữu công cộng (công viên, vườn thú, vườn hoa).

Cây xanh sử dụng hạn chế: Cây xanh khu ở, các công sở trường học, đình chùa, nghĩa trang, kho tàng....

Cây xanh chuyên dụng: cây xanh trong các vườn ươm, cách ly, phòng hộ, hoặc phục vụ nghiên cứu.

Diện tích mặt nước quy đổi thành diện tích đất cây xanh được xác định bằng 1/2 diện tích mặt nước của đô thị.

- Tổng diện tích đất cây xanh đô thị: là tổng số diện tích nêu trên tính tại các thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu 13.2: Tỷ lệ diện tích đất cây xanh so với diện tích đất xây dựng đô thị:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất cây xanh so với diện tích đất xây dựng đô thị} = \frac{\text{Tổng diện tích đất cây xanh đô thị}}{\text{Tổng diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100\%$$

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chỉ tiêu từ 4 đến 13:

- Đối với các tỉnh Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

- Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, Sở Giao thông Công chính tổng hợp báo cáo.

3. Lĩnh vực Nhà ở:

Chỉ tiêu 14: Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới: Là tổng số căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà (nếu là nhà riêng lẻ) do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Chỉ tiêu 14.1: Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị: Là tổng số căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà

(nếu là nhà riêng lẻ) do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại đô thị.

* Tổng số căn hộ chung cư: Là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại đô thị.

Chỉ tiêu 14.2: Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn: Là tổng số căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà (nếu là nhà riêng lẻ) do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại nông thôn.

* Tổng số căn hộ chung cư: Là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại nông thôn.

Chỉ tiêu 14.3: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 14.3.1: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại đô thị:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại đô thị} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại đô thị}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 14.3.2: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại nông thôn:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại nông thôn} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại nông thôn}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 14.4: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới}} \times 100\%$$

Chi tiêu 14.4.1: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại đô thị:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại đô thị} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại đô thị}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị}} \times 100\%$$

Chi tiêu 14.4.2: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại nông thôn:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại nông thôn} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại nông thôn}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn}} \times 100\%$$

Chi tiêu 14.5: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới}} \times 100\%$$

Chi tiêu 14.5.1: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại đô thị:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại đô thị} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại đô thị}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị}} \times 100\%$$

Chi tiêu 14.5.2: Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại nông thôn:

$$\text{Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại nông thôn} = \frac{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại nông thôn}}{\text{Tổng số căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 15: Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới: Là tổng diện tích sàn căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà (nếu là nhà riêng lẻ) tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m² do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng diện tích sàn căn hộ/nhà ở được tính như sau:

+ Đối với nhà ở một tầng thì diện tích sàn là diện tích sàn xây dựng của nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì diện tích sàn là tổng diện tích sàn xây dựng của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng thì cũng tính bằng 1/2 diện tích mặt bằng tường, khung cột chung đó;

+ Đối với căn hộ trong nhà chung cư thì diện tích sàn là diện tích căn hộ (không tính diện tích sử dụng chung của nhà chung cư).

Chỉ tiêu 15.1: Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị: Là tổng diện tích sàn căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà (nếu là nhà riêng lẻ) tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m² do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn

thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại đô thị.

* Tổng diện tích căn hộ chung cư: Là tổng diện tích căn hộ trong các nhà chung cư do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại đô thị.

Chỉ tiêu 15.2: Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới tại nông thôn: Là tổng diện tích sàn căn hộ/nhà ở trong các nhà chung cư và các căn nhà (nếu là nhà riêng lẻ) tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m² do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại nông thôn.

* Tổng diện tích căn hộ chung cư: Là tổng diện tích căn hộ trong các nhà chung cư do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn tại nông thôn.

Chỉ tiêu 16: Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại:

Nhà tạm là loại nhà làm bằng vật liệu không bền chắc, có chất lượng thấp như tranh, tre, nứa, lá... dễ bị hư hỏng, dột nát khi bị tác động của mưa, gió và các yếu tố khác.

Số nhà tạm được xóa, được xây dựng lại: trên địa bàn được cải tạo, sửa chữa hoặc được xây dựng mới thay thế căn

nhà cũ có chất lượng tốt hơn, bảo đảm tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên.

Chỉ tiêu 16.1: Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại đô thị: Là số nhà tạm được cải tạo, sửa chữa hoặc được xây dựng mới thay thế căn nhà cũ có chất lượng tốt hơn, bảo đảm tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên trên địa bàn đô thị.

Chỉ tiêu 16.2: Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại nông thôn: Là số nhà tạm được cải tạo, sửa chữa hoặc được xây dựng mới thay thế căn nhà cũ có chất lượng tốt hơn, bảo đảm tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên trên địa bàn nông thôn.

Chỉ tiêu 17: Số hộ gia đình chưa có nhà ở: Là tổng số hộ gia đình đang phải ở hè đường, góc phố, gầm cầu, hang động, lều lán...

Chỉ tiêu 17.1: Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại đô thị: Là tổng số hộ gia đình đang phải ở hè đường, góc phố, gầm cầu, hang động, lều lán... tại đô thị.

Chỉ tiêu 17.2: Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại nông thôn: Là tổng số hộ gia đình đang phải ở hè đường, góc phố, gầm cầu, hang động, lều lán... tại nông thôn.

Chỉ tiêu 18: Quỹ nhà ở xã hội - Nhà ở công vụ

Chỉ tiêu 18.1: Tổng số căn hộ nhà ở xã hội: Là tổng căn hộ được xây

dựng để cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ được thuê hoặc thuê mua.

Chỉ tiêu 18.2: Tổng diện tích quỹ nhà ở xã hội: Là tổng diện tích nhà ở được xây dựng để cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ được thuê hoặc thuê mua.

Chỉ tiêu 18.3: Tổng số căn hộ/nhà ở công vụ: Là tổng số căn hộ/nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được xây dựng để cho các đối tượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được điều động, luân chuyển theo yêu cầu công tác mà chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại địa phương nơi đến công tác; sỹ quan chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, phục vụ theo yêu cầu quốc phòng, an ninh thuê trong thời gian đảm nhận công tác. Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện nhà ở công vụ thuê trong thời điểm đảm nhận chức vụ. Giáo viên đến nhận công tác tại

các vùng sâu, vùng xa mà chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại địa phương nơi đến công tác.

Chỉ tiêu 18.4: Tổng diện tích căn hộ/nhà ở công vụ: Là tổng diện tích căn hộ/nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được xây dựng để cho các đối tượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được điều động, luân chuyển theo yêu cầu công tác mà chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại địa phương nơi đến công tác; sỹ quan chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, phục vụ theo yêu cầu quốc phòng, an ninh thuê trong thời gian đảm nhận công tác. Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện nhà ở công vụ thuê trong thời điểm đảm nhận chức vụ. Giáo viên đến nhận công tác tại các vùng sâu, vùng xa mà chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại địa phương nơi đến công tác.

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chỉ tiêu từ 14 đến 18:

- Đối với thành phố Hà Nội Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

- Đối với các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương còn lại Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

- Đối với chỉ tiêu 14.3, 14.4, 14.5 thì việc phân cấp nhà theo Thông tư số 05/BXD-ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về phân cấp nhà ở và được hiểu như sau:

+ Nhà kiên cố: là nhà cấp I, cấp II và tương đương trở lên.

+ Nhà khá kiên cố: là nhà cấp III và tương đương.

+ Nhà thiếu kiên cố: là nhà cấp IV và tương đương.

+ Nhà tạm, nhà đơn sơ: là nhà dưới cấp IV.

4. Lĩnh vực phát triển đô thị

Chỉ tiêu 19: Tổng số dự án khu đô thị khởi công mới: Là tổng số dự án khu đô thị mới tăng thêm trong kỳ báo cáo trên địa bàn tính theo số lượng dự án đã khởi công.

Chỉ tiêu 19.1: Diện tích các khu đô thị khởi công mới: Là tổng diện tích các khu đô thị khởi công mới tăng thêm trong kỳ báo cáo trên địa bàn.

Chỉ tiêu 20: Tỷ lệ đô thị hóa:

$$\text{Tỷ lệ đô thị hóa} = \frac{\text{Tổng số dân nội thị}}{\text{Tổng số dân của cả tỉnh (thành phố)}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 21: Số đô thị được tăng thêm hoặc nâng cấp:

Chỉ tiêu 21.1: Số đô thị được tăng thêm: Là số đô thị được xếp hạng tăng thêm trong kỳ trên địa bàn.

Chỉ tiêu 21.2: Số đô thị được nâng cấp: Là tổng số đô thị được nâng hạng trong kỳ trên địa bàn.

Chỉ tiêu 22: Số dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: Là tổng số dự án đô thị cũ được cải tạo, chỉnh trang trên địa bàn.

Chỉ tiêu 22.1: Diện tích theo dự án được cải tạo chỉnh trang đô thị: Là tổng số diện tích các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chỉ tiêu từ 19 đến 22:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

5. Lĩnh vực quản lý xây dựng

Chỉ tiêu 23: Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng: Là tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và thi công xây dựng được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương ở các thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu 24: Số doanh nghiệp xây dựng được xếp hạng trên địa bàn: Là tổng số doanh nghiệp có hoạt động xây dựng được xếp hạng theo giấy phép trên địa bàn ở các thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu 25: Tổng số sự cố công trình xây dựng: Là tổng số sự cố do những hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép làm cho công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ; đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ công trình hoặc công trình không sử dụng được theo thiết kế.

Chỉ tiêu 25.1: Sự cố cấp độ nhẹ: Là công trình hoặc một bộ phận công trình bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép nhưng chưa bị sập đổ hoặc bị phá hoại.

Chỉ tiêu 25.2: Sự cố cấp độ vừa: Là một bộ phận kết cấu, bộ phận công trình bị sập đổ hoặc bị phá hoại, đe dọa tính mạng của người hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Chỉ tiêu 25.3: Sự cố cấp độ nghiêm trọng: Là công trình bị sập đổ hoàn toàn hoặc một bộ phận công trình bị sập đổ, bị phá hoại gây thiệt hại về người và gây ô nhiễm môi trường.

Chỉ tiêu 26: Tỷ lệ xây dựng có phép:

$$\text{Tỷ lệ xây dựng có phép} = \frac{\text{Tổng số công trình xây dựng có phép}}{\text{Tổng số công trình xây dựng phải xin phép}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 27: Tỷ lệ xây dựng sai phép:

$$\text{Tỷ lệ xây dựng sai phép} = \frac{\text{Tổng số công trình xây dựng sai phép}}{\text{Tổng số công trình xây dựng được cấp phép}} \times 100\%$$

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chỉ tiêu từ 23 đến 27:

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm báo cáo trên cơ sở tập hợp báo của các phường xã trên địa bàn.

6. Lĩnh vực vật liệu xây dựng

Chỉ tiêu 28: Cung cầu xi măng:

Chỉ tiêu 28.1: Sản lượng xi măng sản xuất: Là tổng sản lượng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

Chỉ tiêu 28.2: Sản lượng xi măng tiêu thụ: Là tổng sản lượng tiêu thụ xi măng của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

Chỉ tiêu 29: Cung cầu các vật liệu chủ

yếu (clinker, gạch xây nung, vật liệu lợp đất sét nung, gạch xây không nung, vật liệu lợp không nung, gạch lát nền các loại, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng): Ghi sản lượng sản xuất và tiêu thụ của các vật liệu chủ yếu của tất cả các cơ sở thuộc mọi loại hình trên địa bàn.

Chỉ tiêu 30: Số dự án quy hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn: Là tổng số các dự án quy hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn do địa phương duyệt.

Phương pháp thu thập tổng hợp số liệu các chỉ tiêu từ 28 đến 30:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo./.